

THÔNG BÁO THU THÁNG 12 NĂM 2025

STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BẢN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	DV tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Tổng cộng	Ghi chú
1	6/1	Phạm Nhật Trường	52	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	Chuyển đổi số: T9:25.000 đ T10:25.000 đ T11:25.000 đ T12:35.000 đ
2	6/2	Phạm Thị Mỹ Duyên	52	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
3	6/3	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	54	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
4	6/4	Nguyễn Thị Phúc	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
5	6/5	Nguyễn Thị Thu Thanh	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	110.000	1.634.000	
6	6/6	Hoàng Thị Hương	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
7	6/7	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	50	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
8	6/8	Ngô Bích Thuý	42	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
9	6/9	Nguyễn Thị Lý	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
10	6/10	Nguyễn Ngọc Ánh	45	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
11	6/11	Trần Thị Diệu Thuý	46	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
12	6/12	Nguyễn Thị Tiếng	46	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
13	6/13	Phạm Thị Phượng	46	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 6	626										
1	7/1	Ngô Thị Thanh	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
2	7/2	Nguyễn Thị Trang	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
3	7/3	Nguyễn Thị Oanh Hà	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
4	7/4	Nguyễn Minh Thư	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	110.000	1.634.000	
5	7/5	Phan Thị Ngọc Bích	53	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	110.000	1.634.000	
6	7/6	Đỗ Thị Phượng	47	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
7	7/7	Mai Huỳnh Cang	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
8	7/8	Lý Thị Ngọc Anh	53	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
9	7/9	Trần Thị Tuyết Nhung	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
10	7/10	Trương Hữu Phúc	53	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
11	7/11	Nguyễn Thị Huyền Trang	51	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
12	7/12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	54	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 7	623										
1	8/1	Huỳnh Ngọc Lan Anh	46	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
2	8/2	Hồ Mai Thanh	46	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
3	8/3	Phạm Thanh Hoài	44	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
4	8/4	Vũ Thị Huyền Trang	44	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		110.000	2.404.000	
5	8/5	Nguyễn Trung Thuần	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	110.000	1.634.000	
6	8/6	Phạm Thị Ngọc Hoài	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
7	8/7	Bùi Thị Dung	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	



STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BÁN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	DV tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số	Tổng cộng	Ghi chú
8	8/8	Nguyễn Hữu Nghĩa	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
9	8/9	Nguyễn Tuấn Anh	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
10	8/10	Trịnh Thị Thu Lan	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		110.000	1.604.000	
11	8/11	Nguyễn Minh Thuận	42	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
12	8/12	Nghiêm Thị Quế	41	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
13	8/13	Lương Hoàng Oanh	42	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
14	8/14	Trần Thị Thoa	39	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 8	660										
1	9/1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
2	9/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	50	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
3	9/3	Nguyễn Thị Kim Đang	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
4	9/4	Huỳnh Thị Hồng Loan	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
5	9/5	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
6	9/6	Lương Nguyễn Quỳnh Như	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
7	9/7	Nguyễn Ngọc Phương Thủy	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
8	9/8	Nguyễn Thế Cường	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
9	9/9	Nguyễn Ngọc Anh Thư	51	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	110.000	1.454.000	
10	9/10	Lê Ngọc Cẩm Vân	51	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
11	9/11	Lê Thị Kim Cúc	48	-	-	-	-	-	-	15.000	110.000	125.000	
12	9/12	Huỳnh Thị Ngọc Ngoan	52	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
13	9/13	Trần Thị Hồng Nga	52	-	-	-	-	-	-		110.000	110.000	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 9	661										
		TỔNG CỘNG	2.570										



Các khoản thu bán trú tháng này:

Số ngày ăn trong tháng 20 (21 ngày ăn - 01 ngày tháng 11)

- | | | |
|---|---|---------|
| 1 | tiền suất ăn (35.000 đ/ngày) | 700.000 |
| 2 | Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú | 250.000 |
| 3 | Nước uống | 14.000 |

Cộng 964.000

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hà



Phạm Dương Hoàng Dũng